

第13课:门开着呢。
Bài 13: Cửa đang mở.



zhe

着

1

shǒu

手

2

ná

拿

3



qiānbǐ

铅笔

4

bān

班

5

zhǎng

长

6



xiào
笑

7

bīnguǎn
宾馆

8

yìzhí
一直

9

wǎng
往

10

lùkǒu
路口

11



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Mén kāi zhe ne, qǐng jìn.

A: 门开着呢，请进。

Qǐng wèn, Zhāng xiānsheng zài ma?

B: 请问，**张先生**在吗？

Tā chūqù le. Nǐ xià wǔ zài lái ba.

A: **他****出去****了**。你**下午**再来吧。

Hǎo de, xiè xie!

B: 好的，谢谢！



课文 1: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 门开着呢, 请进。

B: 请问, 张先生在吗?

A: 他出去了。你下午再来吧。

B: 好的, 谢谢!

课文 1: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Cửa đang mở, mời vào.

B: Xin hỏi, ông Trương có ở đây không?

A: Ông ấy ra ngoài rồi. Chiều bạn quay lại nhé.

B: Được, cảm ơn!

课文 2：在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Nà ge zhèng zài shuōhuà de nǚháir shì shéi?

A: 那个正在说话的女孩儿是谁?

Wǒ zhī dào tā de míngzi, tā xìng Yáng, jiào Yáng xiào xiao.

B: 我知道她的名字，她姓杨，叫杨笑笑，
tā jiějie shì wǒ tóngxué.
她姐姐是我同学。

Nà ge shǒu lǐ ná zhe qiānbǐ de ne?

A: 那个手里拿着铅笔的呢?

Wǒ bú rènshi.

B: 我不认识。

课文 2：在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 那个正在说话的女孩儿是谁?

B: 我知道她的名字，她姓杨，叫杨笑笑，
她姐姐是我同学。

A: 那个手里拿着铅笔的呢?

B: 我不认识。

课文 2: 在办公室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Cô gái kia đang nói chuyện là ai vậy?

B: Tôi biết tên cô ấy, họ Dương, tên là Dương Tiểu Tiểu, chị của cô ấy là bạn học của tôi.

A: Thế còn cô đang cầm bút chì trong tay kia?

B: Tôi không quen.

课文 3：在运动场



Tīng shuō nǐ yǒu nǚ péngyou le? Wǒ rèn shi tā ma?

A: 听说你有女朋友了？我认识她吗？

Jiù shì wǒmen bān nà ge zhǎng zhe liǎng ge dà yǎnjīng,

B: 就是**我们班**那个**长着两个大眼睛**,

fēicháng àixiào de nǚhái.

非常爱笑的女孩儿。

Tā bú shì yǒu nán péngyou ma?

A: 她不是有男朋友吗？

Nà ge yǐjīng shì tā de qián nányǒu le.

B: 那个已经是她的前男友了。

课文 3：在运动场



A: 听说你有女朋友了? 我认识她吗?

B: 就是**我们班**那个**长着两个大眼睛**,
非常爱笑的女孩儿。

A: 她不是有男朋友吗?

B: 那个已经是她的前男友了。

课文 3: 在运动场



A: Nghe nói bạn có bạn gái rồi à? Mình có quen cô ấy không?

B: Chính là cô gái trong lớp mình ấy, có đôi mắt to, rất hay cười.

A: Cô ấy không phải có bạn trai rồi sao?

B: Người đó giờ là bạn trai cũ của cô ấy rồi.

课文 4：在路上

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Qǐng wèn, zhèr lí Xīn jīng bīnguǎn yuǎn ma?

A: 请问，这儿离**新京宾馆**远吗？

Bù yuǎn, zǒu lù èr shí fēn zhōng jiù dào.

B: **不远**，走路二十分钟就到。

Nǐ néng gào su wǒ zěn me zǒu ma?

A: 你能告诉我怎么走吗？

Cóng zhèr yì zhí wǎng qián zǒu,

B: **从这儿一直往前走**，

dào le qiánmiàn de lù kǒu zài wǎng yòu zǒu.

到了前面的路口再往右走。

课文 4：在路上



A: 请问，这儿离**新京宾馆**远吗？

B: **不远**，走路二十分钟就到。

A: 你能告诉我怎么走吗？

B: **从这儿一直往前走**，

到了前面的路口再往右走。

课文 4: 在路上

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Xin hỏi, từ đây đến khách sạn Tân Kinh có xa không?

B: Không xa, đi bộ khoảng hai mươi phút là tới.

A: Bạn có thể bảo cho tôi biết đi như thế nào không?

B: Từ đây cứ đi thẳng về phía trước,
đến ngã tư phía trước thì rẽ phải.